

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 813/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 5 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022  
thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thành phố Bảo Lộc tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 06/4/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 172/TTr-STNMT ngày 22/4/2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Bảo Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Bảo Lộc, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và

Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*  
**Trần Văn Hiệp**

## Phụ biểu 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022 thành phố Bảo Lộc

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Lộc Phát	Lộc Tiến	Phường 2	Phường 1	Phường B'Lao	Lộc Sơn	Xã Đam B'ri	Lộc Thanh	Lộc Nga	Lộc Châu	Đại Lào
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>23.395,50</b>	<b>2.564,24</b>	<b>1.309,00</b>	<b>669,16</b>	<b>432,78</b>	<b>529,75</b>	<b>1.219,99</b>	<b>3.310,14</b>	<b>2.149,30</b>	<b>1.622,25</b>	<b>3.531,54</b>	<b>6.057,35</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.406,13</b>	<b>2.004,08</b>	<b>1.022,47</b>	<b>403,71</b>	<b>155,59</b>	<b>360,09</b>	<b>778,31</b>	<b>2.760,23</b>	<b>1.934,13</b>	<b>1.351,45</b>	<b>2.998,14</b>	<b>5.637,93</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	128,12	7,61	8,54	7,50	12,67	1,97	0,19	33,99			11,65	44,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.372,44	1.949,33	996,55	383,62	137,40	356,33	763,05	2.561,46	1.917,34	1.347,25	2.807,58	4.152,53
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	835,94										66,82	769,11
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	823,51							113,59			75,93	634,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,11	47,14	17,38	12,59	5,52	1,79	15,07	51,19	16,79	4,20	36,16	38,29
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.989,37</b>	<b>560,15</b>	<b>286,53</b>	<b>265,45</b>	<b>277,20</b>	<b>169,66</b>	<b>441,68</b>	<b>549,90</b>	<b>215,17</b>	<b>270,81</b>	<b>533,40</b>	<b>419,42</b>
	<i>Trong đó:</i>													
	Đất quốc phòng	CQP	38,63	35,58		0,63								2,42
2.1	Đất an ninh	CAN	7,06	0,05	0,06	5,81	0,58	0,02	0,03	0,08	0,04	0,27	0,04	0,08
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	188,76						188,76					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,42	10,07	5,43	19,02	10,09	2,72	23,51	6,69	0,03	0,67	0,19	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,07	1,00	3,09	1,02	4,32	0,50	4,10	2,52		11,98	25,07	10,48
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,36	36,19	8,27								83,90	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	154,51							16,50			76,84	61,17
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.668,26	243,22	161,77	125,33	94,92	80,23	116,67	285,29	112,62	169,64	125,63	152,95
	<i>Trong đó:</i>													
	Đất giao thông	DGT	1.178,77	210,60	84,03	79,58	72,73	54,05	95,56	239,25	76,56	73,59	86,77	106,05
-	Đất thủy lợi	DTL	34,68	0,23	17,69	0,26	1,13	0,02		0,87			14,48	



**Phụ biểu 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thành phố Bảo Lộc**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Lộc Phát	Lộc Tiến	Phường 2	Phường 1	Phường B'Lao	Lộc Sơn	Đam B'ri	Lộc Thanh	Lộc Nga	Lộc Châu	Đại Lào
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>319,27</b>	<b>106,18</b>	<b>2,60</b>	<b>4,06</b>	<b>0,34</b>	<b>11,90</b>	<b>4,61</b>	<b>112,18</b>	<b>30,45</b>	<b>33,61</b>	<b>4,06</b>	<b>9,27</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	305,29	105,70	2,60	4,06	0,34	11,90	4,61	108,11	28,80	33,61	4,06	1,51
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	7,76											7,76
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,21	0,49						4,07	1,65			
<b>2</b>	<b>Đất phi NN</b>	<b>PNN</b>	<b>26,36</b>	<b>9,22</b>		<b>0,22</b>	<b>1,19</b>	<b>0,61</b>	<b>1,00</b>	<b>10,50</b>	<b>0,77</b>	<b>0,75</b>	<b>1,40</b>	<b>0,70</b>

**Phụ biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 thành phố Bảo Lộc**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Lộc Phát	Lộc Tiến	Phường 2	Phường 1	Phường B'Lao	Lộc Sơn	Đam B'ri	Lộc Thanh	Lộc Nga	Lộc Châu	Đại Lào
<b>1</b>	<b>Đất NN chuyển sang PNN</b>	<b>NNP</b>	<b>511,19</b>	<b>115,68</b>	<b>10,60</b>	<b>11,78</b>	<b>4,34</b>	<b>16,90</b>	<b>11,96</b>	<b>134,48</b>	<b>35,45</b>	<b>40,14</b>	<b>104,20</b>	<b>25,66</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	503,43	115,68	10,60	11,78	4,34	16,90	11,96	134,48	35,45	40,14	104,20	17,90
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	7,76											7,76
<b>2</b>	<b>Đất cơ cấu nội bộ đất PNN</b>	<b>PNN</b>	<b>26,36</b>	<b>9,22</b>		<b>0,22</b>	<b>1,19</b>	<b>0,61</b>	<b>1,00</b>	<b>10,50</b>	<b>0,77</b>	<b>0,75</b>	<b>1,40</b>	<b>0,70</b>